

Bản án số: **86/2024/KDTM-ST**

Ngày: 26/9/2024

V/v: *Tranh chấp HĐ tín dụng;*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN QUẬN NAM TỪ LIÊM, THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thị Lệ Thủy.

Các hội thẩm nhân dân: Ông Vương Đình Quang; Bà Đỗ Thị Liên;

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thùy Trang - Thư ký Toà án nhân dân quận Nam Từ Liêm.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận Nam Từ Liêm tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thùy Dương – Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 9 năm 2024 tại trụ sở Toà án nhân dân quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, xét xử sơ thẩm công khai vụ án Kinh doanh thương mại thụ lý số: 62/2023/TLST-KDTM, ngày 10 tháng 10 năm 2023, về việc: Tranh chấp hợp đồng tín dụng, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 205/2024/QĐXXST-KDTM ngày 15/8/2024; Quyết định hoãn phiên tòa số: 226/2024/QĐST-KDTM ngày 06/9/2024 của Toà án nhân dân quận Nam Từ Liêm đối với các đương sự:

Nguyên đơn: Ngân hàng TMCP S (*Tên viết tắt là: S1*); Địa chỉ: 2 N, phường H, quận C, thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Đức Thạch D; Chức vụ: Tổng Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Đồng Kiên Q; Chức vụ: Phó phòng phụ trách phòng G, S1 chi nhánh Đ (*Theo các Quyết định v/v ủy quyền của S1*).

Bị đơn:

1. Công ty TNHH T2 (*Tên viết tắt là: Công ty T2*); Địa chỉ trụ sở chính: Nhà vườn N, Khu đô thị M, phường M, quận N, thành phố Hà Nội;

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Thế A; Chức vụ: Giám đốc.

2. Ông Nguyễn Thế A; Sinh năm: 1994 và bà Nguyễn Thị Hải Y; Sinh năm: 1995; Cùng địa chỉ: Số A, tổ dân phố số A (Tổ 25 cũ), thị trấn Đ, huyện Đ, thành phố Hà Nội;

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Nguyễn Văn T; Sinh năm: 1964;

2. Bà Đào Thị L; Sinh năm: 1964;

Cùng địa chỉ: Tổ dân phố số A (Tổ 25 cũ), thị trấn Đ, huyện Đ, thành phố Hà Nội;

3. Ông Nguyễn Thế A; Sinh năm: 1994;

4. Bà Nguyễn Thị Hải Y; Sinh năm: 1995;

Cùng địa chỉ: Số A, tổ dân phố số A (Tổ 25 cũ), thị trấn Đ, huyện Đ, thành phố Hà Nội;

5. Công ty TNHH T2; Địa chỉ trụ sở chính: Nhà vườn N, Khu đô thị M, phường M, quận N, thành phố Hà Nội;

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Thế A; Chức vụ: Giám đốc.

(Đại diện Nguyên đơn: Ông Q có mặt; Vắng mặt: Bị đơn và Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 10/5/2023, đơn khởi kiện bổ sung ngày 04/10/2023, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, đại diện Ngân hàng TMCP S, là Nguyên đơn trình bày yêu cầu khởi kiện như sau: Công ty TNHH T2 (*Tên viết tắt là: Công ty T2*) với Ngân hàng TMCP S (*Tên viết tắt là: S1*), chi nhánh Đ có ký 01 Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức, các Thỏa thuận sửa đổi bổ sung Hợp đồng tín dụng và 02 Hợp đồng phát hành thẻ tín dụng sau đây:

1. Theo Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số: 202025496361-PGDTH ngày 17/7/2020 và Thỏa thuận sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tín dụng số: 202025496361-PGDTH-PL01 ngày 25/7/2021 số: 202025496361-PGDTH-PL02 ngày 3/11/2022, hai bên thỏa thuận nội dung như sau: Công ty T2 được S1 cấp hạn mức tín dụng là 4.000.000.000 đồng (*Bằng chữ: Bốn tỷ đồng*), thời hạn hiệu lực của hạn mức tín dụng đến ngày 26/7/2022. Từ Hợp đồng tín dụng được cấp này, S1 đã giải ngân cho Công ty T2 3 lần theo 3 Giấy nhận nợ, thời hạn cho vay của thao Giấy nhận nợ: 6 tháng/Giấy nhận nợ. Tổng số tiền S1 đã giải ngân cho Công ty T2 theo 03 Giấy nhận nợ là: (số LD2217800220 ngày 27/06/2022; số LD2217900153 ngày 28/06/2022; số LD2219400138 ngày

13/07/2022) là: 2.602.849.600 đồng (*Bằng chữ: Hai tỷ, sáu trăm linh hai triệu, tám trăm bốn mươi chín nghìn, sáu trăm đồng*), cụ thể số tiền giải ngân theo 03 Giấy nhận nợ như sau:

SỐ TT	GIẤY NHẬN NỢ SỐ	NGÀY GIẢI NGÂN	THỜI HẠN CHO VAY	SỐ TIỀN GIẢI NGÂN (VNĐ)
01	LD2217800220	27/06/2022	06 tháng	415.000.000
02	LD2217900153	28/06/2022	06 tháng	477.849.600
03	LD2219400138	13/07/2022	06 tháng	1.710.000.000
			TỔNG CỘNG:	2.602.849.600

2. 01 thẻ tín dụng doanh nghiệp số thẻ: 111111-8235, hạn mức được cấp là: 150.000.000 đồng (*Bằng chữ: Một trăm năm mươi triệu đồng*) và kèm theo 01 thẻ vật lý mang tên Công ty T2, số thẻ: 461140-1586, hạn mức được cấp là: 150.000.000 đồng (*Bằng chữ: Một trăm năm mươi triệu đồng*), theo Hợp đồng sử dụng Thẻ tín dụng (bao gồm Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng và bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng – các tài liệu này được gọi chung là Hợp đồng) ký ngày 14/02/2020 giữa S1 chi nhánh Đ, PGD T với Công ty T2. Quá trình thực hiện Hợp đồng, Công ty T2 đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo thỏa thuận trong Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức, các Thỏa thuận sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tín dụng và các Giấy nhận nợ đã ký với S1.

Tính đến ngày Tòa án xét xử 26/9/2024, Công ty T2 còn nợ S1 tổng số tiền nợ gốc, nợ lãi trong hạn, nợ lãi quá hạn theo Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức, các Thỏa thuận sửa đổi bổ sung Hợp đồng tín dụng và các Giấy nhận nợ nêu trên là: 3.373.725.145 đồng (*Bằng chữ: Ba tỷ, ba trăm bảy mươi ba triệu, bảy trăm hai mươi lăm nghìn, một trăm bốn mươi năm đồng*), trong đó: Nợ gốc là: 2.602.849.600 đồng; Nợ lãi trong hạn là: 520.871.257 đồng; Nợ lãi quá hạn là: 250.004.288 đồng và nợ tổng số tiền theo 02 Thẻ tín dụng nêu trên là: 238.744.341 đồng (*Bằng chữ: Hai trăm ba mươi tám triệu, bảy trăm bốn mươi bốn nghìn, ba trăm bốn mươi mốt đồng*), trong đó: Nợ gốc là: 163.263.274 đồng; Nợ lãi trong hạn là: 50.320.712 đồng; Nợ lãi quá hạn là: 25.160.355 đồng;

Tổng số tiền Công ty T2 còn nợ S1 theo Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức, các Thỏa thuận sửa đổi bổ sung Hợp đồng tín dụng, các Giấy nhận nợ và 02 Thẻ tín dụng nêu trên tính đến ngày Tòa án xét xử 26/9/2024 là: 3.612.469.486 đồng (*Bằng chữ: Ba tỷ, sáu trăm mười hai triệu, bốn trăm sáu mươi chín nghìn, bốn trăm tám mươi sáu đồng*).

Yêu cầu khởi kiện của S1 đối với Công ty T2 như sau: Đề nghị Tòa án:

1. Buộc Công ty T3 cho S1 tổng số tiền nợ gốc, nợ lãi trong hạn, nợ lãi quá hạn tính đến ngày Tòa án xét xử 26/9/2024 là: 3.612.469.486 đồng (*Bằng chữ: Ba tỷ, sáu trăm mười hai triệu, bốn trăm sáu mươi chín nghìn, bốn trăm tám mươi sáu đồng*), theo Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số: 202025496361-PGDTH ngày 17/7/2020 và Thỏa thuận sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tín dụng số: 202025496361-PGDTH-PL01 ngày 25/7/2021 và số: 202025496361-PGDTH-PL02 ngày 3/11/2022, các Thỏa thuận sửa đổi bổ sung Hợp đồng tín dụng, các Giấy nhận nợ và 01 thẻ tín dụng doanh nghiệp số thẻ: 111111-8235, kèm theo 01 thẻ vật lý mang tên Công ty TNHH T2, số thẻ: 461140-1586 ký giữa: Công ty TNHH T2 với S1, chi nhánh Đ, trong đó gồm có số tiền nợ gốc, nợ lãi trong hạn, nợ lãi quá hạn như sau:

SỐ TT	SỐ HỢP ĐỒNG	SỐ TIỀN NỢ GỐC	SỐ TIỀN NỢ LÃI TRONG HẠN	SỐ TIỀN NỢ LÃI QUÁ HẠN	TỔNG SỐ TIỀN NỢ
1	202025496361-PGDTH ngày 17/7/2020	2.602.849.600	520.871.257	250.004.288	3.373.725.145
2	111111-8235		2.564.731	1.282.365	3.847.096
	461140-1586	163.263.274	47.755.981	23.877.990	234.897.245
	TỔNG CỘNG:	2.766.112.874	571.191.969	275.164.643	3.612.469.486

2. Buộc Công ty T2 tiếp tục thanh toán cho S1 tiền lãi phát sinh theo Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức, các Thỏa thuận sửa đổi bổ sung Hợp đồng tín dụng, các Giấy nhận nợ và 02 Thẻ tín dụng nêu trên tính từ ngày 27/9/2024 cho đến khi Công ty T3 hết nợ cho S1.

Đối với khoản nợ của ông Nguyễn Thế A và bà Nguyễn Thị Hải Y cụ thể như sau: Ngày 03/11/2022 S1 chi nhánh Đ, P đã ký Hợp đồng tín dụng số: 202226872764/PGDTH với ông Nguyễn Thế A và bà Nguyễn Thị Hải Y, nội dung Hợp đồng tín dụng: S1 đồng ý cấp tín dụng cho ông Nguyễn Thế A và bà Nguyễn Thị Hải Y số tiền là: 1.600.000.000 đồng (*Bằng chữ: Một tỷ, sáu trăm triệu đồng*), theo Giấy nhận nợ lần số: LD2230800158 ngày 04/11/2022: S1 giải ngân cho ông Thế A và bà Y số tiền là: 900.000.000 đồng (*Bằng chữ: Chín trăm triệu đồng*) và theo Giấy nhận nợ lần số: LD2234900003 ngày 15/12/2022: S1 giải ngân cho ông Thế A và bà Hải Y số tiền là: 455.000.000 đồng (*Bằng chữ: Bốn trăm năm mươi lăm triệu đồng*); Thời hạn cho vay theo 02 Giấy nhận nợ là 60 tháng; Lãi suất được quy định trong từng Giấy nhận nợ; Tính đến ngày Tòa án xét xử 26/9/2024, ông Nguyễn Thế A và bà Nguyễn Thị Hải Y còn nợ S1 tổng số tiền nợ gốc, nợ lãi trong hạn, nợ lãi quá hạn theo Hợp đồng tín dụng và 02 Giấy nhận nợ nêu trên là: 1.821.527.904 đồng (*Bằng chữ: Một tỷ, tám trăm hai mươi mốt triệu, năm trăm hai mươi bảy nghìn, chín trăm*

linh bốn đồng), trong đó: Nợ gốc là: 1.301.733.297 đồng; Nợ lãi trong hạn là: 356.485.760 đồng; Nợ lãi quá hạn là: 163.308.847 đồng;

Ngoài ra, ông Nguyễn Thế A còn được S1 cấp 01 thẻ tín dụng số: 436438-7191, hạn mức tín dụng được cấp là: 300.000.000 đồng (*Bằng chữ: Ba trăm triệu đồng*) theo Hợp đồng sử dụng Thẻ tín dụng (bao gồm Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng và bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng - các tài liệu này được gọi chung là Hợp đồng) ký ngày 29/6/2019 giữa: S1 chi nhánh Đ, PGD T với ông Nguyễn Thế A. Tính đến ngày Tòa án xét xử 26/9/2024, ông Nguyễn Thế A còn nợ S1 tổng cộng số tiền nợ gốc, nợ lãi trong hạn, nợ lãi quá hạn theo Thẻ tín dụng nêu trên là: 590.304.008 đồng (*Bằng chữ: Năm trăm chín mươi triệu, ba trăm linh bốn nghìn, không trăm linh tám đồng*). Tổng số tiền ông Nguyễn Thế A và bà Nguyễn Thị Hải Y còn nợ S1 theo Hợp đồng tín dụng số: 202226872764/PGDTH ngày 03/11/2022 và Thẻ tín dụng tính đến ngày Tòa án xét xử 26/9/2024 là: 2.411.831.912 đồng (*Bằng chữ: Hai tỷ, bốn trăm mười một triệu, tám trăm ba mươi một nghìn, chín trăm mười hai đồng*).

Yêu cầu khởi kiện của S1 đối với ông Nguyễn Thế A và bà Nguyễn Thị Hải Y như sau: Đề nghị Tòa án:

1. Buộc ông Nguyễn Thế A và bà Nguyễn Thị Hải Y phải liên đới thanh toán cho S1 tổng số tiền nợ gốc, nợ lãi trong hạn, nợ lãi quá hạn tính đến ngày Tòa án xét xử 26/9/2024 là: 2.411.831.912 đồng (*Bằng chữ: Hai tỷ, bốn trăm mười một triệu, tám trăm ba mươi một nghìn, chín trăm mười hai đồng*) theo Hợp đồng tín dụng số: 202226872764/PGDTH ngày 03/11/2022 và Thẻ tín dụng số: 436438-7191, ký giữa: S1 với ông Nguyễn Thế A và bà Nguyễn Thị Hải Y, trong đó gồm có số tiền nợ gốc, nợ lãi trong hạn, nợ lãi quá hạn như sau:

SỐ TT	SỐ HỢP ĐỒNG	SỐ TIỀN NỢ GỐC	SỐ TIỀN NỢ LÃI TRONG HẠN	SỐ TIỀN NỢ LÃI QUÁ HẠN	TỔNG SỐ TIỀN NỢ
1	202226872764/PGDTH	1.301.733.297	356.485.760	163.308.847	1.821.527.904
2	436438-7191	367.084.018	148.813.327	74.406.663	590.304.008
					2.411.831.912

2. Buộc ông Nguyễn Thế A và bà Nguyễn Thị Hải Y phải liên đới thanh toán cho S1 tiền lãi phát sinh theo thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng và Thẻ tín dụng nêu trên tính từ ngày 27/9/2024 cho đến khi ông Nguyễn Thế A và bà Nguyễn Thị Hải Y thanh toán hết nợ cho S1.

Tài sản bảo đảm cho khoản vay của Công ty T2 và bảo đảm cho khoản vay của ông Nguyễn Thế A và bà Nguyễn Thị Hải Y tại S1 là: Quyền sử dụng đất

và tài sản khác gắn liền với đất tại: Thửa đất số: 36a, tờ bản đồ số: 63, diện tích: 156m², địa chỉ: Số A, tổ F, khối C, thị trấn Đ, huyện Đ, thành phố Hà Nội (Theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số: 10117010708, hồ sơ gốc số: 6877.2000.QĐUB/32518.2000, do UBND thành phố H cấp ngày 11/12/2000 cho ông Phan Văn B, thay đổi sau khi cấp Giấy chứng nhận: Chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn T và bà Đào Thị L theo Hợp đồng số: 4604/HĐCN/2019 lập tại VPCC Đ ngày 21/6/2019), theo các Hợp đồng thế chấp tài sản sau đây:

1. Hợp đồng thế chấp tài sản số: LD1920500046-PGDTH ngày 25/7/2019, ký giữa Bên nhận thế chấp: S1, chi nhánh Đ với Bên thế chấp: Ông Nguyễn Văn T và bà Đào Thị L, chứng nhận tại Phòng C, thành phố Hà Nội, số Công chứng: 3171.2019/HĐTC, quyền số: 07 TP/CC-SCC/HĐGD và Thỏa thuận sửa đổi, bổ sung Hợp đồng thế chấp tài sản số: LD1909500006/HĐTCTS-PGDTH-PL01 ngày 17/7/2020, ký giữa Bên nhận thế chấp: S1, chi nhánh Đ với Bên thế chấp: Ông Nguyễn Văn T và bà Đào Thị L, chứng nhận tại Phòng C, thành phố Hà Nội, số Công chứng: 2586.2020/PL, quyền số: 08 TP/CC-SCC/HĐGD; Tài sản thế chấp được đăng ký giao dịch bảo đảm tại Văn phòng Đ1, chi nhánh huyện Đ ngày 26/7/2019;

2. Hợp đồng thế chấp tài sản (Nghĩa vụ 2) số: LD1920500046-PGDTH- Nghĩa vụ 2 ký ngày ngày 03/11/2022 giữa Bên nhận thế chấp: S1 chi nhánh Đ, PGD T với Bên thế chấp: Ông Nguyễn Văn T và bà Đào Thị L, chứng nhận tại Phòng C, thành phố Hà Nội, số Công chứng: 4472, quyền số: 10/2022 TP/CC-SCC/HĐGD; Thỏa thuận sửa đổi, bổ sung Hợp đồng thế chấp tài sản số: LD1920500046-PGDTH-PL02 ngày 03/11/2022, ký giữa Bên nhận thế chấp: S1, chi nhánh Đ, PGD T với Bên thế chấp: Ông Nguyễn Văn T và bà Đào Thị L, chứng nhận tại Phòng C, thành phố Hà Nội, số Công chứng: 4471, quyền số: 10/2022 TP/CC-SCC/HĐGD; Thỏa thuận sửa đổi, bổ sung Hợp đồng thế chấp số: LD1920500046-PGDTH-PL03 ngày 04/3/2023, ký giữa Bên nhận thế chấp: S1, chi nhánh Đ, PGD T với Bên thế chấp: Ông Nguyễn Văn T và bà Đào Thị L, chứng nhận tại Phòng C, thành phố Hà Nội, số Công chứng: 545, quyền số: 11/2023 TP/CC-SCC/HĐGD); Tài sản thế chấp được đăng ký giao dịch bảo đảm tại Văn phòng Đ1, chi nhánh huyện Đ ngày 04/11/2022;

Căn cứ theo các Hợp đồng thế chấp tài sản và các Thỏa thuận sửa đổi, bổ sung Hợp đồng thế chấp nêu trên, trường hợp Công ty T2, ông Nguyễn Thế A và Bà Nguyễn Thị Hải Y không thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho S1, đề nghị Tòa án tuyên S1 có quyền đề nghị cơ quan Thi hành án có thẩm quyền kê biên, phát mại tài sản bảo đảm nêu trên để thu hồi nợ cho S1 theo thứ tự như sau: 1. Thu hồi toàn bộ khoản nợ của Công ty T2; 2. Thu hồi toàn bộ khoản nợ của ông Nguyễn Thế A và bà Nguyễn Thị Hải Y;

Trường hợp số tiền phát mại, thu hồi từ tài sản thế chấp vẫn không đủ trả nợ cho S1, thì Công ty T2, ông Nguyễn Thế A và bà Nguyễn Thị Hải Y phải tiếp tục liên đới thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho S1 cho đến khi tất toán toàn bộ các khoản nợ liên quan đến các Hợp đồng tín dụng và các Thẻ tín dụng nêu trên.

Quá trình giải quyết vụ án, Công ty T2, ông Nguyễn Thế A và bà Nguyễn Thị Hải Y là Bị đơn và là Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, ông Nguyễn Văn T, là Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được Tòa án triệu tập và gửi các thông báo của Tòa án nhưng đều vắng mặt tại Tòa án không có lý do, không có lời khai gửi Tòa án;

Tại Biên bản ghi lời khai của Tòa án ngày 16/01/2024, bà Đào Thị L là Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khai như sau: Tôi xác nhận ngày 25/7/2019, tôi và chồng tôi là ông Nguyễn Văn T có thế chấp toàn bộ tài sản là nhà đất của vợ chồng tôi tại Thửa đất số: 36a, tờ bản đồ số: 63, diện tích 156m², tại địa chỉ: Số S, Tổ dân phố số A (Tổ 25 cũ), thị trấn Đ, huyện Đ, thành phố Hà Nội để đảm bảo cho khoản vay của Công ty TNHH T2 do con trai tôi là Nguyễn Thế A làm Giám đốc để vay vốn tại Ngân hàng TMCP S. Tôi cũng xác nhận ngày 03/11/2022, vợ chồng tôi cũng thế chấp tài sản này để đảm bảo khoản vay cho con trai tôi là Nguyễn Thế A và vợ là Nguyễn Thị Hải Y để vay tiền tại Ngân hàng TMCP S. Việc Công ty TNHH T2, anh Thế A, chị Hải Y vay bao nhiêu tiền, vợ chồng tôi không rõ. Gia đình tôi đã nhận được thông báo thụ lý của Tòa án về việc Ngân hàng TMCP S khởi kiện đối với Công ty TNHH T2, anh Nguyễn Thế A và chị Nguyễn Thị Hải Y về việc yêu cầu trả nợ Ngân hàng tổng cộng các khoản nợ khoảng hơn 5 tỷ đồng. Tôi có ý kiến đề nghị Tòa án và Ngân hàng tạo điều kiện về thời gian để gia đình tôi thu xếp trả nợ cho Ngân hàng toàn bộ khoản nợ trên, thời gian đến hết năm 2024, gia đình tôi sẽ tất toán toàn bộ khoản vay. Trường hợp gia đình tôi không thực hiện được cam kết nêu trên, gia đình tôi đồng ý Ngân hàng xử lý tài sản thế chấp để trả các khoản nợ trên cho Ngân hàng.

Đối với tài sản thế chấp tại Ngân hàng hiện nay, có vợ chồng tôi là Đào Thị L và Nguyễn Văn T đang quản lý sử dụng, ngoài ra không có ai khác.

Anh Nguyễn Thế A và chị Nguyễn Thị Hải Y do mâu thuẫn nên vợ chồng anh Thế A và chị Hải Y đã ly hôn tại Tòa án nhân dân huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội (Bản án số: 734/2023/HNGĐ-ST ngày 18/12/2023). Hiện nay chị Hải Y đã về ở tại nhà bố mẹ đẻ, địa chỉ: Cụm A, thôn H, xã H, huyện T, thành phố Hà Nội. Hiện nay, anh Thế A thường xuyên đi công tác nhưng vẫn liên hệ điện thoại với chúng tôi. Anh Thế A có biết việc Ngân hàng khởi kiện đối với Công ty TNHH T2 và khoản nợ của Thế A + Hải Yến. Anh Thế A và gia đình tôi xác nhận sẽ có trách nhiệm trả nợ Ngân hàng toàn bộ khoản nợ nêu trên trong năm 2024. Ngoài ra tôi không có ý kiến gì thêm.

Tại phiên tòa, Bị đơn và Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt không có lý do;

Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, đã thực hiện đúng quy định tại các Điều 30; 35; 39; 48; 203 của Bộ luật tố tụng Dân sự.

- Về việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa như sau: Nguyên đơn đã thực hiện đúng quy định tại các Điều 70; 71 của Bộ luật tố tụng Dân sự. Bị đơn và Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không chấp hành đúng quy định tại các Điều 70; 72; 73 của Bộ luật tố tụng Dân sự;

- Phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 91 của Luật các tổ chức tín dụng; Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của S1 là Nguyên đơn đối với Bị đơn: Công ty TNHH T2, ông Nguyễn Thế A và bà Nguyễn Thị Hải Y như sau: Buộc Công ty T2, ông Nguyễn Thế A và bà Nguyễn Thị Hải Y thanh toán cho S1 tổng số tiền nợ gốc, nợ lãi trong hạn, nợ lãi quá hạn tính đến ngày Tòa án xét xử 26/9/2024, theo các Hợp đồng tín dụng và các Thẻ tín dụng ký giữa: S1 với Công ty TNHH T2, ông Nguyễn Thế A và bà Nguyễn Thị Hải Y và phải thanh toán tiền lãi phát sinh theo mức lãi suất thỏa thuận trong các Hợp đồng tín dụng và các Thẻ tín dụng tính từ sau ngày Tòa án xét xử cho đến khi thanh toán xong toàn bộ khoản nợ cho S1; Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, nếu Công ty T2, ông Thế A và bà Hải Y không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ thanh toán các khoản tiền nêu trên cho S1, thì S1 có quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án có thẩm quyền kê biên, phát mại tài sản thế chấp để thu hồi nợ cho S1 theo các Hợp đồng thế chấp tài sản và các Thỏa thuận sửa đổi, bổ sung Hợp đồng thế chấp; Trường hợp tài sản bảo đảm sau khi kê biên, phát mại không đủ trả nợ cho S1, thì Công ty T2, ông Nguyễn Thế A và bà Nguyễn Thị Hải Y vẫn phải có trách nhiệm thanh toán hết nợ cho S1 theo các Hợp đồng tín dụng và các Thẻ tín dụng nêu trên;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Nam Từ Liêm, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền: Theo đơn khởi kiện đề ngày 10/5/2023 và đơn khởi kiện bổ sung đề ngày 04/10/2023, Ngân hàng TMCP S (Tên viết tắt là: S1) là Nguyên đơn khởi kiện đối với Bị đơn: Công ty TNHH T2 (Tên viết tắt

là: Công ty T2), ông Nguyễn Thế A và bà Nguyễn Thị Hải Y, về việc: Tranh chấp Hợp đồng tín dụng;

Đây là vụ án Kinh doanh thương mại, tranh chấp phát sinh từ Hợp đồng tín dụng, Công ty TNHH T2 là Bị đơn có Địa chỉ trụ sở chính tại: Nhà V, Khu đô thị M, phường M, quận N, thành phố Hà Nội; Căn cứ Khoản 3 Điều 26; Khoản 1 Điều 30 và Điểm a, b Khoản 1 Điều 35 của Bộ luật tố tụng Dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

[2] Về thủ tục tố tụng:

Tòa án triệu tập họp lệ lần thứ nhất, Bị đơn, Người đại diện của Bị đơn; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều vắng mặt tại phiên tòa không có lý do, Hội đồng xét xử quyết định hoãn phiên tòa ngày 06/9/2024, là phù hợp với quy định tại Khoản 1 Điều 227 của Bộ luật tố tụng Dân sự;

Tòa án triệu tập họp lệ lần thứ hai, Bị đơn, Người đại diện của Bị đơn; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều vắng mặt tại phiên tòa không có lý do, Hội đồng xét xử quyết định tiến hành xét xử vắng mặt Bị đơn và Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, là phù hợp với quy định tại Điểm b Khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng Dân sự.

Quá trình giải quyết vụ án, Bị đơn không yêu cầu phản tố, Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không yêu cầu độc lập, nên Tòa án không xem xét;

[3] Về yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn: Tại phiên tòa, đại diện Ngân hàng TMCP S (*Tên viết tắt là: S1*) là Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện đối với Công ty TNHH T2 (*Tên viết tắt là: Công ty T2*), về việc: Tranh chấp Hợp đồng tín dụng, như sau:

Yêu cầu khởi kiện của S1 đối với Công ty T2 như sau: Đề nghị Tòa án:

1. Buộc Công ty T2 cho S1 tổng số tiền nợ gốc, nợ lãi trong hạn, nợ lãi quá hạn tính đến ngày Tòa án xét xử 26/9/2024 là: 3.612.469.486 đồng (*Bằng chữ: Ba tỷ, sáu trăm mười hai triệu, bốn trăm sáu mươi chín nghìn, bốn trăm tám mươi sáu đồng*), theo Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số: 202025496361-PGDTH ngày 17/7/2020 và Thỏa thuận sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tín dụng số: 202025496361-PGDTH-PL01 ngày 25/7/2021 và số: 202025496361-PGDTH-PL02 ngày 3/11/2022, các Thỏa thuận sửa đổi bổ sung Hợp đồng tín dụng, các Giấy nhận nợ và 01 thẻ tín dụng doanh nghiệp số thẻ: 111111-8235, kèm theo 01 thẻ vật lý mang tên Công ty TNHH T2, số thẻ: 461140-1586 ký giữa: Công ty TNHH T2 với S1, chi nhánh Đ, trong đó gồm có số tiền nợ gốc, nợ lãi trong hạn, nợ lãi quá hạn như sau:

SỐ TT	SỐ HỢP ĐỒNG	SỐ TIỀN NỢ GỐC	SỐ TIỀN NỢ LÃI TRONG HẠN	SỐ TIỀN NỢ LÃI QUÁ HẠN	TỔNG SỐ TIỀN NỢ
----------	----------------	-------------------	--------------------------------	------------------------------	--------------------

1	202025496361-PGDTH ngày 17/7/2020	2.602.849.600	520.871.257	250.004.288	3.373.725.145
2	111111-8235		2.564.731	1.282.365	3.847.096
	461140-1586	163.263.274	47.755.981	23.877.990	234.897.245
	TỔNG CỘNG:	2.766.112.874	571.191.969	275.164.643	3.612.469.486

2. Buộc Công ty T2 tiếp tục thanh toán cho S1 tiền lãi phát sinh theo Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức, các Thỏa thuận sửa đổi bổ sung Hợp đồng tín dụng, các Giấy nhận nợ và 02 Thẻ tín dụng nêu trên tính từ ngày 27/9/2024 cho đến khi Công ty T3 hết nợ cho S1.

Yêu cầu khởi kiện của S1 đối với ông Nguyễn Thế A và bà Nguyễn Thị Hải Y như sau: Đề nghị Tòa án:

1. Buộc ông Nguyễn Thế A và bà Nguyễn Thị Hải Y phải liên đới thanh toán cho S1 tổng số tiền nợ gốc, nợ lãi trong hạn, nợ lãi quá hạn tính đến ngày Tòa án xét xử 26/9/2024 là: 2.411.831.912 đồng (*Bằng chữ: Hai tỷ, bốn trăm mười một triệu, tám trăm ba mươi một nghìn, chín trăm mười hai đồng*) theo Hợp đồng tín dụng số: 202226872764/PGDTH ngày 03/11/2022 và Thẻ tín dụng số: 436438-7191, ký giữa: S1, chi nhánh Đ, PGD T với ông Nguyễn Thế A và bà Nguyễn Thị Hải Y, trong đó gồm có số tiền nợ gốc, nợ lãi trong hạn, nợ lãi quá hạn như sau:

SỐ TT	SỐ HỢP ĐỒNG	SỐ TIỀN NỢ GỐC	SỐ TIỀN NỢ LÃI TRONG HẠN	SỐ TIỀN NỢ LÃI QUÁ HẠN	TỔNG SỐ TIỀN NỢ
1	202226872764/PGDTH	1.301.733.297	356.485.760	163.308.847	1.821.527.904
2	436438-7191	367.084.018	148.813.327	74.406.663	590.304.008
	TỔNG CỘNG:				2.411.831.912

2. Buộc ông Nguyễn Thế A và bà Nguyễn Thị Hải Y phải liên đới thanh toán cho S1 tiền lãi phát sinh theo thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng và Thẻ tín dụng nêu trên tính từ ngày 27/9/2024 cho đến khi ông Nguyễn Thế A và bà Nguyễn Thị Hải Y thanh toán hết nợ cho S1.

Đối với tài sản thế chấp: Trường hợp Công ty T2, ông Nguyễn Thế A và Bà Nguyễn Thị Hải Y không thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho S1, đề nghị Tòa án tuyên S1 có quyền đề nghị cơ quan Thi hành án có thẩm quyền kê biên, phát mại tài sản thế chấp để thu hồi nợ cho S1 theo thứ tự như sau: 1. Thu hồi toàn bộ khoản nợ của Công ty TNHH T2; 2. Thu hồi toàn bộ khoản nợ của ông Nguyễn Thế A và bà Nguyễn Thị Hải Y. Tài sản thế chấp là: Quyền sử dụng đất và tài sản khác gắn liền với đất tại: Thửa đất số: 36a, tờ bản đồ số: 63,

diện tích: 156m², địa chỉ: Số A, tổ F, khối C, thị trấn Đ, huyện Đ, thành phố Hà Nội (Theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số: 10117010708, hồ sơ gốc số: 6877.2000.QĐUB/32518.2000, do UBND thành phố H cấp ngày 11/12/2000 cho ông Phan Văn B, thay đổi sau khi cấp Giấy chứng nhận: Chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn T và bà Đào Thị L theo Hợp đồng số: 4604/HĐCN/2019 lập tại VPCC Đ ngày 21/6/2019), theo các Hợp đồng thế chấp tài sản sau đây:

1. Hợp đồng thế chấp tài sản số: LD1920500046-PGDTH ngày 25/7/2019, ký giữa Bên nhận thế chấp: S1 chi nhánh Đ với Bên thế chấp: Ông Nguyễn Văn T và bà Đào Thị L, chứng nhận tại Phòng C, thành phố Hà Nội, số Công chứng: 3171.2019/HĐTC, quyền số: 07 TP/CC-SCC/HĐGD và Thỏa thuận sửa đổi, bổ sung Hợp đồng thế chấp tài sản số: LD1909500006/HĐTCTS-PGDTH-PL01 ngày 17/7/2020, ký giữa Bên nhận thế chấp: S1 chi nhánh Đ với Bên thế chấp: Ông Nguyễn Văn T và bà Đào Thị L, chứng nhận tại Phòng C, thành phố Hà Nội, số Công chứng: 2586.2020/PL, quyền số: 08 TP/CC-SCC/HĐGD; Tài sản thế chấp được đăng ký giao dịch bảo đảm tại Văn phòng Đ1, chi nhánh huyện Đ ngày 26/7/2019;

2. Hợp đồng thế chấp tài sản (Nghĩa vụ 2) số: LD1920500046-PGDTH-Nghĩa vụ 2 ký ngày ngày 03/11/2022 giữa Bên nhận thế chấp: S1 chi nhánh Đ, PGD T với Bên thế chấp: Ông Nguyễn Văn T và bà Đào Thị L, chứng nhận tại Phòng C, thành phố Hà Nội, số Công chứng: 4472, quyền số: 10/2022 TP/CC-SCC/HĐGD; Thỏa thuận sửa đổi, bổ sung Hợp đồng thế chấp tài sản số: LD1920500046-PGDTH-PL02 ngày 03/11/2022, ký giữa Bên nhận thế chấp: S1 chi nhánh Đ, PGD T với Bên thế chấp: Ông Nguyễn Văn T và bà Đào Thị L, chứng nhận tại Phòng C, thành phố Hà Nội, số Công chứng: 4471, quyền số: 10/2022 TP/CC-SCC/HĐGD; Thỏa thuận sửa đổi, bổ sung Hợp đồng thế chấp số: LD1920500046-PGDTH-PL03 ngày 04/3/2023, ký giữa Bên nhận thế chấp: S1 chi nhánh Đ, PGD T với Bên thế chấp: Ông Nguyễn Văn T và bà Đào Thị L, chứng nhận tại Phòng C, thành phố Hà Nội, số Công chứng: 545, quyền số: 11/2023 TP/CC-SCC/HĐGD); Tài sản thế chấp được đăng ký giao dịch bảo đảm tại Văn phòng Đ1, chi nhánh huyện Đ ngày 04/11/2022;

Trường hợp số tiền phát mại, thu hồi từ tài sản thế chấp vẫn không đủ trả nợ cho S1 thì Công ty T2, ông Nguyễn Thế A và Bà Nguyễn Thị Hải Y phải tiếp tục liên đới thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho S1 cho đến khi tất toán toàn bộ các khoản nợ liên quan đến các Hợp đồng tín dụng và các Thẻ tín dụng nêu trên.

[3.1] Xét Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số: 202025496361-PGDTH ngày 17/7/2020 và Thỏa thuận sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tín dụng số:

202025496361-PGDTH-PL01 ngày 25/7/2021 và số: 202025496361-PGDTH-PL02 ngày 3/11/2022, các Thỏa thuận sửa đổi bổ sung Hợp đồng tín dụng, các Giấy nhận nợ và 01 thẻ tín dụng doanh nghiệp số thẻ: 111111-8235, kèm theo 01 thẻ vật lý mang tên Công ty TNHH T2, số thẻ: 461140-1586 ký giữa: Công ty TNHH T2 với S1, chi nhánh Đ; Hợp đồng tín dụng số: 202226872764/PGDTH ngày 03/11/2022 và Thẻ tín dụng số: 436438-7191, ký giữa: S1, chi nhánh Đ, PGD T với ông Nguyễn Thế A và bà Nguyễn Thị Hải Y, nhận thấy: Các Hợp đồng tín dụng, các Thỏa thuận sửa đổi bổ sung Hợp đồng tín dụng, các Giấy nhận nợ và các Thẻ tín dụng được ký kết giữa hai bên là người có thẩm quyền, nội dung và hình thức của các Hợp đồng tín dụng, các Thỏa thuận sửa đổi bổ sung Hợp đồng tín dụng, các Giấy nhận nợ và các Thẻ tín dụng đúng quy định của pháp luật. Các bên đương sự ký kết các Hợp đồng tín dụng, các Thỏa thuận sửa đổi bổ sung Hợp đồng tín dụng, các Giấy nhận nợ và các Thẻ tín dụng trên cơ sở tự nguyện thỏa thuận, phù hợp với quy định tại các Điều 116, Điều 117 của Bộ luật Dân sự năm 2015 và các Điều 90, 91 của Luật các tổ chức tín dụng, nên làm phát sinh quyền, nghĩa vụ dân sự của các bên đương sự.

Đối chiếu với nội dung của các Hợp đồng tín dụng, các Thỏa thuận sửa đổi bổ sung Hợp đồng tín dụng, các Giấy nhận nợ và các Thẻ tín dụng nêu trên, cũng như quá trình thực hiện các Hợp đồng tín dụng, các Thỏa thuận sửa đổi bổ sung Hợp đồng tín dụng, các Giấy nhận nợ và các Thẻ tín dụng thấy: Công ty T2, ông Nguyễn Thế A và Bà Nguyễn Thị Hải Y đã vi phạm về thời hạn trả nợ theo thỏa thuận trong các Hợp đồng tín dụng, các Thỏa thuận sửa đổi bổ sung Hợp đồng tín dụng, các Giấy nhận nợ và các Thẻ tín dụng nêu trên, nên S1 khởi kiện, yêu cầu Công ty T2, ông Nguyễn Thế A và bà Nguyễn Thị Hải Y phải trả nợ S1 tổng số tiền nợ gốc, nợ lãi trong hạn, nợ lãi quá hạn tính đến ngày Tòa án xét xử 26/9/2024 và phải chịu khoản tiền lãi của số tiền nợ gốc còn phải thi hành án theo mức lãi suất thỏa thuận trong các Hợp đồng tín dụng, các Thỏa thuận sửa đổi bổ sung Hợp đồng tín dụng, các Giấy nhận nợ và các Thẻ tín dụng nêu trên, là có căn cứ, nên được chấp nhận.

Về việc áp dụng lãi suất của S1 đối với khoản vay của Công ty T2, ông Thế A và bà Hải Y, S1 đã thực hiện như thỏa thuận trong các Hợp đồng tín dụng, các Thỏa thuận sửa đổi bổ sung Hợp đồng tín dụng, các Giấy nhận nợ và các Thẻ tín dụng đã ký giữa S1 với Công ty T2, ông Nguyễn Thế A và bà Nguyễn Thị Hải Y.

Căn cứ vào Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số: 202025496361-PGDTH ngày 17/7/2020 và các Thỏa thuận sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tín dụng (số: 202025496361-PGDTH-PL01 ngày 25/7/2021 và số: 202025496361-PGDTH-PL02 ngày 3/11/2022), các Giấy nhận nợ và 01 thẻ

tín dụng doanh nghiệp số thẻ: 111111-8235, kèm theo 01 thẻ vật lý mang tên Công ty TNHH T2, số thẻ: 461140-1586 ký giữa: Công ty TNHH T2 với S1, chi nhánh Đ, buộc Công ty T3 cho S1 tổng số tiền nợ gốc, nợ lãi trong hạn, nợ lãi quá hạn tính đến ngày Tòa án xét xử 26/9/2024 là: 3.612.469.486 đồng (*Bằng chữ: Ba tỷ, sáu trăm mười hai triệu, bốn trăm sáu mươi chín nghìn, bốn trăm tám mươi sáu đồng*), theo, trong đó gồm có số tiền nợ gốc, nợ lãi trong hạn, nợ lãi quá hạn như sau:

SỐ TT	SỐ HỢP ĐỒNG	SỐ TIỀN NỢ GỐC	SỐ TIỀN NỢ LÃI TRONG HẠN	SỐ TIỀN NỢ LÃI QUÁ HẠN	TỔNG SỐ TIỀN NỢ
1	202025496361-PGDTH ngày 17/7/2020	2.602.849.600	520.871.257	250.004.288	3.373.725.145
2	111111-8235		2.564.731	1.282.365	3.847.096
3	461140-1586	163.263.274	47.755.981	23.877.990	234.897.245
	TỔNG CỘNG:	2.766.112.874	571.191.969	275.164.643	3.612.469.486

Buộc Công ty T2 tiếp tục thanh toán cho S1 tiền lãi phát sinh theo Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức, các Thỏa thuận sửa đổi bổ sung Hợp đồng tín dụng, các Giấy nhận nợ và 02 Thẻ tín dụng nêu trên tính từ ngày 27/9/2024 cho đến khi Công ty T3 hết nợ cho S1.

Căn cứ vào Hợp đồng tín dụng số: 202226872764/PGDTH ngày 03/11/2022 và Thẻ tín dụng số: 436438-7191, ký giữa: S1, chi nhánh Đ, PGD T với ông Nguyễn Thế A và bà Nguyễn Thị Hải Y, nhận thấy: Quá trình thực hiện Hợp đồng tín dụng nêu trên, ông Nguyễn Thế A và bà Nguyễn Thị Hải Y đã ly hôn theo Bản án số: 734/2023/HNGĐ-ST ngày 18/12/2023 của Tòa án nhân dân huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội, quyết định của bản án có nội dung như sau:

“Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của bà Nguyễn Thị Hải Y. Bà Nguyễn Thị Hải Y được ly hôn với ông Nguyễn Thế A.

...

3. Về tài sản chung: Bà Y không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Tòa án không xem xét.”

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã giao/niêm yết các Thông báo/Quyết định của Tòa án cho ông Nguyễn Thế A và bà Nguyễn Thị Hải Y, nhưng ông Thế A và bà Y đều vắng mặt tại Tòa án không có lý do, không có lời khai gửi Tòa án, không yêu cầu phản tố, không yêu cầu độc lập;

Do đó, căn cứ vào Điều 288 của Bộ luật Dân sự quy định về thực hiện nghĩa vụ liên đới, buộc ông Nguyễn Thế A và bà Nguyễn Thị Hải Y phải liên đới thanh toán cho S1 tổng số tiền nợ gốc, nợ lãi trong hạn, nợ lãi quá hạn tính

đến ngày Tòa án xét xử 26/9/2024 là: 2.411.831.912 đồng (*Bằng chữ: Hai tỷ, bốn trăm mười một triệu, tám trăm ba mươi một nghìn, chín trăm mười hai đồng*), trong đó gồm có số tiền nợ gốc, nợ lãi trong hạn, nợ lãi quá hạn như sau:

SỐ TT	SỐ HỢP ĐỒNG	SỐ TIỀN NỢ GỐC	SỐ TIỀN NỢ LÃI TRONG HẠN	SỐ TIỀN NỢ LÃI QUÁ HẠN	TỔNG SỐ TIỀN NỢ
1	202226872764/PGDTH	1.301.733.297	356.485.760	163.308.847	1.821.527.904
2	436438-7191	367.084.018	148.813.327	74.406.663	590.304.008
	TỔNG CỘNG:				2.411.831.912

Buộc ông Nguyễn Thế A và bà Nguyễn Thị Hải Y phải tiếp tục liên đới thanh toán cho S1 tiền lãi phát sinh theo thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng và Thẻ tín dụng nêu trên tính từ ngày 27/9/2024 cho đến khi ông Nguyễn Thế A và bà Nguyễn Thị Hải Y thanh toán hết nợ cho S1.

[3.2] Xét các Hợp đồng thế chấp tài sản:

- Hợp đồng thế chấp tài sản số: LD1920500046-PGDTH ngày 25/7/2019, chứng nhận tại Phòng C, thành phố Hà Nội, số Công chứng: 3171.2019/HĐTC, quyền số: 07 TP/CC-SCC/HĐGD và Thỏa thuận sửa đổi, bổ sung Hợp đồng thế chấp tài sản số: LD1909500006/HĐTCTS-PGDTH-PL01 ngày 17/7/2020, chứng nhận tại Phòng C, thành phố Hà Nội, số Công chứng: 2586.2020/PL, quyền số: 08 TP/CC-SCC/HĐGD, ký giữa Bên nhận thế chấp: S1 chi nhánh Đ với Bên thế chấp: Ông Nguyễn Văn T và bà Đào Thị L;
- Hợp đồng thế chấp tài sản (Nghĩa vụ 2) số: LD1920500046-PGDTH-Nghĩa vụ 2 ký ngày ngày 03/11/2022 giữa Bên nhận thế chấp: S1 chi nhánh Đ, PGD T với Bên thế chấp: Ông Nguyễn Văn T và bà Đào Thị L, chứng nhận tại Phòng C, thành phố Hà Nội, số Công chứng: 4472, quyền số: 10/2022 TP/CC-SCC/HĐGD; Thỏa thuận sửa đổi, bổ sung Hợp đồng thế chấp tài sản số: LD1920500046-PGDTH-PL02 ngày 03/11/2022, ký giữa Bên nhận thế chấp: S1 chi nhánh Đ, PGD T với Bên thế chấp: Ông Nguyễn Văn T và bà Đào Thị L, chứng nhận tại Phòng C, thành phố Hà Nội, số Công chứng: 4471, quyền số: 10/2022 TP/CC-SCC/HĐGD; Thỏa thuận sửa đổi, bổ sung Hợp đồng thế chấp số: LD1920500046-PGDTH-PL03 ngày 04/3/2023, ký giữa Bên nhận thế chấp: S1 chi nhánh Đ, PGD T với Bên thế chấp: Ông Nguyễn Văn T và bà Đào Thị L, chứng nhận tại Phòng C, thành phố Hà Nội, số Công chứng: 545, quyền số: 11/2023 TP/CC-SCC/HĐGD);

Nhận thấy: Ông Nguyễn Văn T và bà Đào Thị L thế chấp tài sản cho bên nhận thế chấp là S1 để bảo đảm cho 02 khoản vay, gồm có: Khoản vay của Công ty TNHH T2 và khoản vay của ông Nguyễn Thế A và bà Nguyễn Thị Hải Y tại S1. Tài sản thế chấp bảo đảm cho khoản vay của Công ty TNHH T2 tại S1 chi nhánh Đ được đăng ký giao dịch bảo đảm tại Văn phòng Đ1, chi nhánh huyện Đ ngày 26/7/2019; Tài sản thế chấp bảo đảm cho khoản vay của ông Nguyễn Thế A và bà Nguyễn Thị Hải Y tại S1 chi nhánh Đ – Phòng G được đăng ký giao dịch bảo đảm tại Văn phòng Đ1, chi nhánh huyện Đ ngày 04/11/2022;

Căn cứ vào Điều 292 và Điều 298 của Bộ luật Dân sự; Điều 10 của Nghị định số: 102/2017/NĐ-CP của Chính Phủ về việc đăng ký biện pháp bảo đảm, thì việc thế chấp tài sản là: Quyền sử dụng đất và tài sản khác gắn liền với đất tại: Thửa đất số: 36a, tờ bản đồ số: 63, diện tích: 156m², địa chỉ: Số A, tổ F, khối C, thị trấn Đ, huyện Đ, thành phố Hà Nội (*Theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số: 10117010708, hồ sơ gốc số: 6877.2000.QĐUB/32518.2000, do UBND thành phố H cấp ngày 11/12/2000 cho ông Phan Văn B, thay đổi sau khi cấp Giấy chứng nhận: Chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn T và bà Đào Thị L theo Hợp đồng số: 4604/HĐCN/2019 lập tại V ngày 21/6/2019*) được đăng ký giao dịch bảo đảm tại Cơ quan Nhà Nước có thẩm quyền theo đúng quy định của pháp luật.

Căn cứ vào Điều 292 và Điều 298 của Bộ luật Dân sự, Điều 6, Điều 7 của Nghị định số: 83/2010/NĐ-CP ngày 23/7/2010 của Chính Phủ về đăng ký giao dịch bảo đảm, thì việc thế chấp tài sản của ông Nguyễn Văn T và bà Đào Thị L tại S1 có hiệu lực kể từ ngày đăng ký giao dịch bảo đảm tại Văn phòng Đ1, chi nhánh huyện Đ, xác nhận đăng ký thế chấp là ngày 26/7/2019 bảo đảm cho khoản vay của Công ty TNHH T2 tại S1 chi nhánh Đ và xác nhận đăng ký thế chấp là ngày 04/11/2022 bảo đảm cho khoản vay của ông Nguyễn Thế A và bà Nguyễn Thị Hải Y tại S1 chi nhánh Đ – Phòng G.

Căn cứ Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất nêu trên, thì tài sản của ông Nguyễn Văn T và bà Đào Thị L thế chấp để bảo đảm khoản vay của Công ty TNHH T2 và khoản vay của ông Nguyễn Thế A và bà Nguyễn Thị Hải Y tại S1 là: Quyền sử dụng đất và tài sản khác gắn liền với đất tại: Thửa đất số: 36a, tờ bản đồ số: 63, diện tích: 156m², địa chỉ: Số A, tổ F, khối C, thị trấn Đ, huyện Đ, thành phố Hà Nội (*Theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số: 10117010708, hồ sơ gốc số: 6877.2000.QĐUB/32518.2000, do UBND thành phố H cấp ngày 11/12/2000 cho ông Phan Văn B, thay đổi sau khi cấp Giấy chứng nhận: Chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn T và bà Đào Thị L theo Hợp đồng số: 4604/HĐCN/2019 lập tại V ngày 21/6/2019*).

Quá trình giải quyết vụ án, bà Đào Thị L khai như sau: “Tôi xác nhận ngày 25/7/2019, tôi và chồng tôi là ông Nguyễn Văn T có thể chấp toàn bộ tài sản là nhà đất của vợ chồng tôi tại Thừa đất số: 36a, tờ bản đồ số: 63, diện tích 156m², tại địa chỉ: Số S, Tổ dân phố số A (Tổ 25 cũ), thị trấn Đ, huyện Đ, thành phố Hà Nội để đảm bảo cho khoản vay của Công ty TNHH T2 do con trai tôi là Nguyễn Thế A làm Giám đốc để vay vốn tại Ngân hàng TMCP S. Tôi cũng xác nhận ngày 03/11/2022, vợ chồng tôi cũng thể chấp tài sản này để đảm bảo khoản vay cho con trai tôi là Nguyễn Thế A và vợ là Nguyễn Thị Hải Y để vay tiền tại Ngân hàng TMCP S...”

Do đó, yêu cầu khởi kiện của S1 đối với Công ty TNHH T2, ông Nguyễn Thế A và bà Nguyễn Thị Hải Y về việc xử lý tài sản thế chấp trong trường hợp Công ty TNHH T2, ông Thế A và bà Hải Y không thanh toán được toàn bộ nghĩa vụ trả nợ trên cho S1, thì S1 có quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án có thẩm quyền kê biên, phát mại tài sản thế chấp nêu trên để thu hồi nợ cho S1, là có căn cứ;

Từ những nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử có căn cứ để chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của S1, là Nguyên đơn đối với Bị đơn: Công ty TNHH T2, ông Nguyễn Thế A và bà Nguyễn Thị Hải Y, cụ thể như sau:

Đối với yêu cầu khởi kiện của S1 đối với Công ty T2:

1. Buộc Công ty T3 cho S1 tổng số tiền nợ gốc, nợ lãi trong hạn, nợ lãi quá hạn tính đến ngày Tòa án xét xử 26/9/2024 là: 3.612.469.486 đồng (*Bằng chữ: Ba tỷ, sáu trăm mười hai triệu, bốn trăm sáu mươi chín nghìn, bốn trăm tám mươi sáu đồng*), theo Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số: 202025496361-PGDTH ngày 17/7/2020 và Thỏa thuận sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tín dụng số: 202025496361-PGDTH-PL01 ngày 25/7/2021 và số: 202025496361-PGDTH-PL02 ngày 3/11/2022, các Thỏa thuận sửa đổi bổ sung Hợp đồng tín dụng, các Giấy nhận nợ và 01 thẻ tín dụng doanh nghiệp số thẻ: 111111-8235, kèm theo 01 thẻ vật lý mang tên Công ty TNHH T2, số thẻ: 461140-1586 ký giữa: Công ty TNHH T2 với S1, chi nhánh Đ, trong đó gồm có số tiền nợ gốc, nợ lãi trong hạn, nợ lãi quá hạn như sau:

SỐ TT	SỐ HỢP ĐỒNG	SỐ TIỀN NỢ GỐC	SỐ TIỀN NỢ LÃI TRONG HẠN	SỐ TIỀN NỢ LÃI QUÁ HẠN	TỔNG SỐ TIỀN NỢ
1	202025496361-PGDTH ngày 17/7/2020	2.602.849.600	520.871.257	250.004.288	3.373.725.145
2	111111-8235		2.564.731	1.282.365	3.847.096
	461140-1586	163.263.274	47.755.981	23.877.990	234.897.245
	TỔNG CỘNG:	2.766.112.874	571.191.969	275.164.643	3.612.469.486

2. Buộc Công ty T2 tiếp tục thanh toán cho S1 tiền lãi phát sinh theo Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức, các Thỏa thuận sửa đổi bổ sung Hợp đồng tín dụng, các Giấy nhận nợ và 02 Thẻ tín dụng nêu trên tính từ ngày 27/9/2024 cho đến khi Công ty T3 hết nợ cho S1.

Đối với yêu cầu khởi kiện của S1 đối với ông Nguyễn Thế A và bà Nguyễn Thị Hải Y:

1. Buộc ông Nguyễn Thế A và bà Nguyễn Thị Hải Y phải liên đới thanh toán cho S1 tổng số tiền nợ gốc, nợ lãi trong hạn, nợ lãi quá hạn tính đến ngày Tòa án xét xử 26/9/2024 là: 2.411.831.912 đồng (*Bằng chữ: Hai tỷ, bốn trăm mười một triệu, tám trăm ba mươi một nghìn, chín trăm mười hai đồng*) theo Hợp đồng tín dụng số: 202226872764/PGDTH ngày 03/11/2022 và Thẻ tín dụng số: 436438-7191, ký giữa: S1, chi nhánh Đ, PGD T với ông Nguyễn Thế A và bà Nguyễn Thị Hải Y, trong đó gồm có số tiền nợ gốc, nợ lãi trong hạn, nợ lãi quá hạn như sau:

SỐ TT	SỐ HỢP ĐỒNG	SỐ TIỀN NỢ GỐC	SỐ TIỀN NỢ LÃI TRONG HẠN	SỐ TIỀN NỢ LÃI QUÁ HẠN	TỔNG SỐ TIỀN NỢ
1	202226872764/PGDTH	1.301.733.297	356.485.760	163.308.847	1.821.527.904
2	436438-7191	367.084.018	148.813.327	74.406.663	590.304.008
	TỔNG CỘNG:				2.411.831.912

2. Buộc ông Nguyễn Thế A và bà Nguyễn Thị Hải Y phải liên đới thanh toán cho S1 tiền lãi phát sinh theo thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng và Thẻ tín dụng nêu trên tính từ ngày 27/9/2024 cho đến khi ông Nguyễn Thế A và bà Nguyễn Thị Hải Y thanh toán hết nợ cho S1.

Đối với tài sản thế chấp: Trường hợp Công ty T2, ông Nguyễn Thế A và Bà Nguyễn Thị Hải Y không thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho S1, S1 có quyền đề nghị Cơ quan Thi hành án có thẩm quyền kê biên, phát mại tài sản thế chấp để thu hồi nợ cho S1. Tài sản thế chấp là: Quyền sử dụng đất và tài sản khác gắn liền với đất tại: Thửa đất số: 36a, tờ bản đồ số: 63, diện tích: 156m², địa chỉ: Số A, tổ F, khối C, thị trấn Đ, huyện Đ, thành phố Hà Nội (*Theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số: 10117010708, hồ sơ gốc số: 6877.2000.QĐUB/32518.2000, do UBND thành phố H cấp ngày 11/12/2000 cho ông Phan Văn B, thay đổi sau khi cấp Giấy chứng nhận: Chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn T và bà Đào Thị L theo Hợp đồng số: 4604/HĐCN/2019 lập tại VPCC Đ ngày 21/6/2019*), theo các Hợp đồng thế chấp tài sản sau đây:

1. Hợp đồng thế chấp tài sản số: LD1920500046-PGDTH ngày 25/7/2019, ký giữa Bên nhận thế chấp S1 chi nhánh Đ với Bên thế chấp: Ông Nguyễn Văn T

và bà Đào Thị L, chứng nhận tại Phòng C, thành phố Hà Nội, số Công chứng: 3171.2019/HĐTC, quyền số: 07 TP/CC-SCC/HĐGD và Thỏa thuận sửa đổi, bổ sung Hợp đồng thế chấp tài sản số: LD1909500006/HĐTCTS-PGDTH-PL01 ngày 17/7/2020, ký giữa Bên nhận thế chấp: S1 chi nhánh Đ với Bên thế chấp: Ông Nguyễn Văn T và bà Đào Thị L, chứng nhận tại Phòng C, thành phố Hà Nội, số Công chứng: 2586.2020/PL, quyền số: 08 TP/CC-SCC/HĐGD; Tài sản thế chấp được đăng ký giao dịch bảo đảm tại Văn phòng Đ1, chi nhánh huyện Đ ngày 26/7/2019;

2. Hợp đồng thế chấp tài sản (Nghĩa vụ 2) số: LD1920500046-PGDTH- Nghĩa vụ 2 ký ngày ngày 03/11/2022 giữa Bên nhận thế chấp: S1 chi nhánh Đ, PGD T với Bên thế chấp: Ông Nguyễn Văn T và bà Đào Thị L, chứng nhận tại Phòng C, thành phố Hà Nội, số Công chứng: 4472, quyền số: 10/2022 TP/CC-SCC/HĐGD; Thỏa thuận sửa đổi, bổ sung Hợp đồng thế chấp tài sản số: LD1920500046-PGDTH-PL02 ngày 03/11/2022, ký giữa Bên nhận thế chấp: S1 chi nhánh Đ, PGD T với Bên thế chấp: Ông Nguyễn Văn T và bà Đào Thị L, chứng nhận tại Phòng C, thành phố Hà Nội, số Công chứng: 4471, quyền số: 10/2022 TP/CC-SCC/HĐGD; Thỏa thuận sửa đổi, bổ sung Hợp đồng thế chấp số: LD1920500046-PGDTH-PL03 ngày 04/3/2023, ký giữa Bên nhận thế chấp: S1 chi nhánh Đ, PGD T với Bên thế chấp: Ông Nguyễn Văn T và bà Đào Thị L, chứng nhận tại Phòng C, thành phố Hà Nội, số Công chứng: 545, quyền số: 11/2023 TP/CC-SCC/HĐGD); Tài sản thế chấp được đăng ký giao dịch bảo đảm tại Văn phòng Đ1, chi nhánh huyện Đ ngày 04/11/2022;

Thứ tự thu hồi nợ của S1 như sau: 1. Thu hồi toàn bộ khoản nợ của Công ty TNHH T2; 2. Thu hồi toàn bộ khoản nợ của ông Nguyễn Thế A và Bà Nguyễn Thị Hải Y.

Trường hợp số tiền phát mại, thu hồi từ tài sản thế chấp vẫn không đủ trả nợ cho S1, thì Công ty T2 phải tiếp tục thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho S1 cho đến khi tất toán toàn bộ các khoản nợ liên quan đến các Hợp đồng tín dụng và các Thẻ tín dụng nêu trên;

Trường hợp số tiền phát mại, thu hồi từ tài sản thế chấp vẫn không đủ trả nợ cho S1, thì ông Nguyễn Thế A và bà Nguyễn Thị Hải Y phải tiếp tục liên đới thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho S1 cho đến khi tất toán toàn bộ các khoản nợ liên quan đến các Hợp đồng tín dụng và các Thẻ tín dụng nêu trên.

Quá trình giải quyết vụ án, Bị đơn không yêu cầu phản tố, Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không yêu cầu độc lập, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về ý kiến của Kiểm sát viên đối với việc giải quyết vụ án phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[5] Về án phí: Công ty T2, ông Nguyễn Thế A và bà Nguyễn Thị Hải Y là Bị đơn phải chịu án phí Dân sự sơ thẩm đối với toàn bộ yêu cầu của Nguyên đơn được Tòa án chấp nhận, cụ thể như sau:

- Công ty T2 phải chịu 104.249.000 đồng (*Bằng chữ: Một trăm linh bốn triệu, hai trăm bốn mươi chín nghìn đồng*) án phí Dân sự sơ thẩm tương ứng với số tiền theo yêu cầu của Nguyên đơn được Tòa án chấp nhận là: 3.612.469.486 đồng;

- Ông Nguyễn Thế A và bà Nguyễn Thị Hải Y phải liên đới chịu 80.236.600 đồng (*Bằng chữ: Tám mươi triệu, hai trăm ba mươi sáu nghìn, sáu trăm đồng*) án phí Dân sự sơ thẩm tương ứng với số tiền theo yêu cầu của Nguyên đơn được Tòa án chấp nhận là: 2.411.831.912 đồng;

Hoàn trả lại S1 số tiền: 56.300.000 đồng (*Bằng chữ: Năm mươi sáu triệu, ba trăm nghìn đồng*) tạm ứng án phí Dân sự sơ thẩm S1 đã nộp tại Chi cục thi hành án Dân sự quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, do toàn bộ yêu cầu của Nguyên đơn được Tòa án chấp nhận.

[6] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo Bản án theo quy định của pháp luật.

Từ những nhận định trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 3 Điều 26; Điểm a, b Khoản 1 Điều 35; Điểm a Khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 150; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật tố tụng Dân sự; Các Điều 116; 117; 280; 288; 295; 298; 317; 318; 319 và Điều 320 của Bộ luật Dân sự; Điều 90; 91 của Luật các tổ chức tín dụng;

Căn cứ vào Điều 24; Khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn: Ngân hàng TMCP S (*Tên viết tắt là: S1*) đối với Bị đơn: Công ty TNHH T2 (*Tên viết tắt là: Công ty T2*), ông Nguyễn Thế A và bà Nguyễn Thị Hải Y, về việc: Tranh chấp Hợp đồng tín dụng, cụ thể như sau:

1. Buộc Công ty T2 cho S1 tổng số tiền nợ gốc, nợ lãi trong hạn, nợ lãi quá hạn tính đến ngày Tòa án xét xử 26/9/2024 là: **3.612.469.486 đồng** (*Bằng chữ: Ba tỷ, sáu trăm mười hai triệu, bốn trăm sáu mươi chín nghìn, bốn trăm tám mươi sáu đồng*), theo Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số: 202025496361-PGDTH ngày 17/7/2020 và Thỏa thuận sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tín dụng số: 202025496361-PGDTH-PL01 ngày 25/7/2021 và số: 202025496361-PGDTH-PL02 ngày 3/11/2022, các Thỏa thuận sửa đổi bổ sung Hợp đồng tín dụng, các Giấy nhận nợ và 01 thẻ tín dụng doanh nghiệp số thẻ: 111111-8235, kèm theo 01 thẻ vật lý mang tên Công ty TNHH T2, số thẻ: 461140-1586 ký giữ: Công

ty TNHH T2 với S1, chi nhánh Đ;

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, Công ty T2 còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền nợ gốc còn phải thi hành án theo mức lãi suất thỏa thuận trong Hợp đồng cho vay, thẻ tín dụng nêu trên;

2. Buộc ông Nguyễn Thế A và bà Nguyễn Thị Hải Y phải liên đới thanh toán cho S1 tổng số tiền nợ gốc, nợ lãi trong hạn, nợ lãi quá hạn tính đến ngày Tòa án xét xử 26/9/2024 là: **2.411.831.912 đồng** (Bằng chữ: Hai tỷ, bốn trăm mười một triệu, tám trăm ba mươi một nghìn, chín trăm mười hai đồng) theo Hợp đồng tín dụng số: 202226872764/PGDTH ngày 03/11/2022 và Thẻ tín dụng số: 436438-7191, ký giữa: S1 chi nhánh Đ, PGD T với ông Nguyễn Thế A và bà Nguyễn Thị Hải Y;

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, ông Nguyễn Thế A và bà Nguyễn Thị Hải Y còn phải liên đới chịu khoản tiền lãi của số tiền nợ gốc còn phải thi hành án theo mức lãi suất thỏa thuận trong Hợp đồng cho vay, thẻ tín dụng nêu trên;

3. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, trường hợp Công ty T2, ông Nguyễn Thế A và Bà Nguyễn Thị Hải Y không thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho S1, thì S1 có quyền đề nghị cơ quan Thi hành án có thẩm quyền kê biên, phát mại tài sản thế chấp để thu hồi nợ cho S1. Tài sản thế chấp là: Quyền sử dụng đất và tài sản khác gắn liền với đất tại: Thửa đất số: 36a, tờ bản đồ số: 63, diện tích: 156m², địa chỉ: Số A, tổ F, khối C, thị trấn Đ, huyện Đ, thành phố Hà Nội (Theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số: 10117010708, hồ sơ gốc số: 6877.2000.QĐUB/32518.2000, do UBND thành phố H cấp ngày 11/12/2000 cho ông Phan Văn B, thay đổi sau khi cấp Giấy chứng nhận: Chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn T và bà Đào Thị L theo Hợp đồng số: 4604/HĐCN/2019 lập tại VPCC Đ ngày 21/6/2019), theo các Hợp đồng thế chấp tài sản sau đây:

3.1. Hợp đồng thế chấp tài sản số: LD1920500046-PGDTH ngày 25/7/2019, ký giữa Bên nhận thế chấp: S1 chi nhánh Đ với Bên thế chấp: Ông Nguyễn Văn T và bà Đào Thị L, chứng nhận tại Phòng C, thành phố Hà Nội, số Công chứng: 3171.2019/HĐTC, quyển số: 07 TP/CC-SCC/HĐGD và Thỏa thuận sửa đổi, bổ sung Hợp đồng thế chấp tài sản số: LD1909500006/HĐTCTS-PGDTH-PL01 ngày 17/7/2020, ký giữa Bên nhận thế chấp: S1 chi nhánh Đ với Bên thế chấp: Ông Nguyễn Văn T và bà Đào Thị L, chứng nhận tại Phòng C, thành phố Hà Nội, số Công chứng: 2586.2020/PL, quyển số: 08 TP/CC-SCC/HĐGD; Tài sản thế chấp được đăng ký giao dịch bảo đảm tại Văn phòng Đ1, chi nhánh huyện Đ ngày 26/7/2019;

3.2. Hợp đồng thế chấp tài sản (Nghĩa vụ 2) số: LD1920500046-PGDTH-Nghĩa vụ 2 ký ngày ngày 03/11/2022 giữa Bên nhận thế chấp: S1 chi nhánh Đ, PGD T với Bên thế chấp: Ông Nguyễn Văn T và bà Đào Thị L, chứng nhận tại Phòng C, thành phố Hà Nội, số Công chứng: 4472, quyền số: 10/2022 TP/CC-SCC/HĐGD; Thỏa thuận sửa đổi, bổ sung Hợp đồng thế chấp tài sản số: LD1920500046-PGDTH-PL02 ngày 03/11/2022, ký giữa Bên nhận thế chấp: S1 chi nhánh Đ, PGD T với Bên thế chấp: Ông Nguyễn Văn T và bà Đào Thị L, chứng nhận tại Phòng C, thành phố Hà Nội, số Công chứng: 4471, quyền số: 10/2022 TP/CC-SCC/HĐGD; Thỏa thuận sửa đổi, bổ sung Hợp đồng thế chấp số: LD1920500046-PGDTH-PL03 ngày 04/3/2023, ký giữa Bên nhận thế chấp: S1 chi nhánh Đ, PGD T với Bên thế chấp: Ông Nguyễn Văn T và bà Đào Thị L, chứng nhận tại Phòng C, thành phố Hà Nội, số Công chứng: 545, quyền số: 11/2023 TP/CC-SCC/HĐGD); Tài sản thế chấp được đăng ký giao dịch bảo đảm tại Văn phòng Đ1, chi nhánh huyện Đ ngày 04/11/2022;

3.3. Thứ tự thu hồi nợ của S1 như sau: 1. Thu hồi toàn bộ khoản nợ của Công ty TNHH T2; 2. Thu hồi toàn bộ khoản nợ của ông Nguyễn Thế A và Bà Nguyễn Thị Hải Y.

4. Trường hợp số tiền phát mại, thu hồi từ tài sản thế chấp vẫn không đủ trả nợ cho S1, thì Công ty T2 phải tiếp tục thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho S1 cho đến khi tất toán toàn bộ các khoản nợ liên quan đến các Hợp đồng tín dụng và các Thẻ tín dụng nêu trên;

Trường hợp số tiền phát mại, thu hồi từ tài sản thế chấp vẫn không đủ trả nợ cho S1, thì ông Nguyễn Thế A và bà Nguyễn Thị Hải Y phải tiếp tục liên đới thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho S1 cho đến khi tất toán toàn bộ các khoản nợ liên quan đến các Hợp đồng tín dụng và các Thẻ tín dụng nêu trên.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Về án phí:

5.1. Công ty T2 phải chịu 104.249.000 đồng (*Bằng chữ: Một trăm linh bốn triệu, hai trăm bốn mươi chín nghìn đồng*) án phí Dân sự sơ thẩm;

5.2. Ông Nguyễn Thế A và bà Nguyễn Thị Hải Y phải liên đới chịu 80.236.600 đồng (*Bằng chữ: Tám mươi triệu, hai trăm ba mươi sáu nghìn, sáu trăm đồng*) án phí Dân sự sơ thẩm;

5.3. Hoàn trả lại S1 số tiền: 56.300.000 đồng (*Bằng chữ: Năm mươi sáu triệu, ba trăm nghìn đồng*) tạm ứng án phí Dân sự sơ thẩm S1 đã nộp tại Chi

cục thi hành án Dân sự quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội (*Biên lai số 0035640 ngày 10/10/2023*).

6. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa, có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án;

Bị đơn, Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa, có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc ngày Bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật./.

o

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đỗ Thị

Đỗ Thị Lệ Thủy

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đỗ Thị Lệ Thủy

Ơ

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đỗ Thị

Đỗ Thị Lệ Thủy

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
HỘI THẨM NHÂN DÂN THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đỗ Thị Lệ T1

